

BIỂU PHÍ BẢO HIỂM XE Ô TÔ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3399/2012/QĐ/TGD ngày 18 tháng 10 năm 2012 của Tổng Giám đốc Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt)

PHẦN I

BẢO HIỂM VẬT CHẤT XE Ô TÔ

I. Số tiền bảo hiểm:

1. Số tiền bảo hiểm toàn bộ xe được xác định trên cơ sở giá trị thực tế của xe tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm.
2. Số tiền bảo hiểm thân vỏ xe là phần giá trị thân vỏ tính theo tỷ lệ phần trăm (%) (Quy định tại bảng tổng thành xe của Bảo Việt) trên giá trị thực tế của xe tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm.

II. Phí bảo hiểm (năm): Tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên số tiền bảo hiểm.

S TT	Nhóm loại xe/Mục đích sử dụng	Tỷ lệ phí bảo hiểm (%)	
		Bảo hiểm toàn bộ xe	Bảo hiểm thân vỏ
1	Nhóm loại xe có tỷ lệ tổn thất thấp	1,55	2,55
2	Xe ô tô vận tải hàng	1,80	2,80
3	Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách	2,05	3,05
4	Xe ô tô chở hàng đông lạnh	2,60	4,60
5	Xe Đầu kéo	2,80	4,60
6	Taxi	3,90	5,90

PHẦN II

BẢO HIỂM TAI NẠN CON NGƯỜI THEO CHỖ NGỒI TRÊN XE

STT	Số tiền bảo hiểm/người/vụ	Phí bảo hiểm (năm)
1	Số tiền bảo hiểm tính bằng Đồng Việt Nam (đ) Từ 5.000.000 đ đến 200.000.000 đ	0,10% x Số tiền bảo hiểm
2	Số tiền bảo hiểm tính bằng Đô la Mỹ (\$)	
-	Từ 5.000 \$ đến 10.000 \$	0,10% x Số tiền bảo hiểm
-	Từ trên 10.000 \$ đến 30.000 \$	0,15% x Số tiền bảo hiểm
-	Từ trên 30.000 \$ đến 50.000 \$	0,30% x Số tiền bảo hiểm

PHẦN III

BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CHỦ XE ĐỐI VỚI HÀNG HÓA TRÊN XE

Mức trách nhiệm (MTN) bảo hiểm	Phí bảo hiểm (năm)
Từ 10.000.000 đ/tấn đến 100.000.000 đ/tấn	0,55 % X MTN bảo hiểm

Lưu ý: - Mức trách nhiệm bảo hiểm/tấn trên đây chỉ có ý nghĩa làm cơ sở xác định mức trách nhiệm bảo hiểm tối đa trên vụ tương ứng với trọng tải được phép chở của từng loại xe cụ thể. Không phải để xác định trách nhiệm bồi thường tối đa trên mỗi tấn hàng.

- MTN bảo hiểm/vụ = MTN bảo hiểm/tấn X Số tấn trọng tải của xe.

PHẦN IV

ĐIỀU KHOẢN THỎA THUẬN BỔ SUNG BẢO HIỂM XE Ô TÔ

Phu lục số 01/BHBV-XCG

Bảo hiểm tự nguyện trách nhiệm dân sự chủ xe ô tô

A. Các Mức trách nhiệm (MTN) bảo hiểm phổ thông

Trên cơ sở Biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự chủ xe cơ giới của Bộ Tài Chính, Bảo Việt đưa ra một số mức trách nhiệm bảo hiểm tự nguyện như sau:

I. Mức trách nhiệm

1. MTN bảo hiểm tự nguyện tính bằng Đồng Việt Nam – Phần vượt quá mức bắt buộc

MTN	Mức I	Mức II	Mức III
- MTN về người:	30 trđ/người/vụ	80 trđ/người/vụ	130 trđ/người/vụ
- MTN về tài sản:	30 trđ/vụ	80 trđ/vụ	130 trđ/vụ

2. MTN bảo hiểm tính bằng Đô la Mỹ (\$) – Chưa bao gồm cả mức bắt buộc:

MTN	Mức IV	Mức V	Mức VI
- MTN về người:	5.000 \$/người/vụ	10.000 \$/người/vụ	20.000 \$/người/vụ
- MTN về tài sản:	20.000 \$/vụ	50.000 \$/vụ	100.000 \$/vụ

Trách nhiệm tối đa (cả người và tài sản): 500.000 \$/vụ

II. Phí bảo hiểm

1. Phí bảo hiểm tự nguyện (đồng) – Chưa bao gồm phí bắt buộc của Bộ Tài Chính:

S TT	Loại Xe	Phí bảo hiểm 1 năm (đồng)		
		Mức I	Mức II	Mức III
III	Xe ô tô không kinh doanh vận tải			
1	Loại xe dưới 6 chỗ ngồi	221.000	589.000	958.000
2	Loại xe từ 6 chỗ đến 11 chỗ ngồi	442.000	1.179.000	1.916.000
3	Loại xe từ 12 chỗ đến 24 chỗ ngồi	707.000	1.886.000	3.065.000
4	Loại xe trên 24 chỗ ngồi	1.017.000	2.712.000	4.406.000
5	Xe vừa chở người vừa chở hàng	520.000	1.386.000	2.252.000
IV	Xe ô tô kinh doanh vận tải			
1	Dưới 6 chỗ ngồi theo đăng ký	421.000	1.123.000	1.825.000
2	6 Chỗ ngồi theo đăng ký	517.000	1.380.000	2.242.000
3	7 Chỗ ngồi theo đăng ký	602.000	1.605.000	2.607.000
4	8 Chỗ ngồi theo đăng ký	698.000	1.861.000	3.025.000
5	9 Chỗ ngồi theo đăng ký	782.000	2.086.000	3.390.000
6	10 Chỗ ngồi theo đăng ký	842.000	2.246.000	3.650.000
7	11 Chỗ ngồi theo đăng ký	923.000	2.460.000	3.998.000
8	12 Chỗ ngồi theo đăng ký	1.015.000	2.706.000	4.398.000
9	13 Chỗ ngồi theo đăng ký	1.141.000	3.044.000	4.946.000
10	14 Chỗ ngồi theo đăng ký	1.238.000	3.300.000	5.363.000
11	15 Chỗ ngồi theo đăng ký	1.334.000	3.556.000	5.779.000
12	16 Chỗ ngồi theo đăng ký	1.418.000	3.781.000	6.144.000
13	17 Chỗ ngồi theo đăng ký	1.514.000	4.037.000	6.561.000
14	18 Chỗ ngồi theo đăng ký	1.598.000	4.262.000	6.926.000
15	19 Chỗ ngồi theo đăng ký	1.694.000	4.518.000	7.342.000
16	20 Chỗ ngồi theo đăng ký	1.778.000	4.741.000	7.705.000
17	21 Chỗ ngồi theo đăng ký	1.874.000	4.998.000	8.121.000
18	22 Chỗ ngồi theo đăng ký	1.958.000	5.222.000	8.486.000
19	23 Chỗ ngồi theo đăng ký	2.054.000	5.479.000	8.903.000
20	24 Chỗ ngồi theo đăng ký	2.151.000	5.735.000	9.319.000
21	25 Chỗ ngồi theo đăng ký	2.235.000	5.960.000	9.684.000
22	Trên 25 chỗ ngồi theo đăng ký	$2.235.000 + 18.000 \times (\text{Số chỗ} - 25)$	$5.960.000 + 48.000 \times (\text{Số chỗ} - 25)$	$9.684.000 + 78.000 \times (\text{Số chỗ} - 25)$
V	Xe ô tô chở hàng (Xe tải)			
1	Dưới 3 tấn	439.000	1.170.000	1.901.000
2	Từ 3 đến 8 tấn	854.000	2.277.000	3.700.000
3	Trên 8 tấn đến 15 tấn	1.177.000	3.138.000	5.099.000
4	Trên 15 tấn	1.500.000	3.999.000	6.498.000

2. Phí bảo hiểm tính bằng Đô la Mỹ (\$) - Chưa bao gồm phí bảo hiểm bắt buộc của BTC:

S TT	Loại Xe	Phí bảo hiểm 1 năm (\$)		
		Mức IV	Mức V	Mức VI
III	Xe ô tô không kinh doanh vận tải			
1	Loại xe dưới 6 chỗ ngồi	81	192	383
2	Loại xe từ 6 chỗ đến 11 chỗ ngồi	162	383	766
3	Loại xe từ 12 chỗ đến 24 chỗ ngồi	259	613	1.226
4	Loại xe trên 24 chỗ ngồi	373	881	1.762
5	Xe vừa chở người vừa chở hàng	191	450	901
IV	Xe ô tô kinh doanh vận tải			
1	Dưới 6 chỗ ngồi theo đăng ký	141	329	659
2	6 Chỗ ngồi theo đăng ký	173	404	808
3	7 Chỗ ngồi theo đăng ký	201	468	936
4	8 Chỗ ngồi theo đăng ký	233	543	1.085
5	9 Chỗ ngồi theo đăng ký	260	607	1.213
6	10 Chỗ ngồi theo đăng ký	279	650	1.300
7	11 Chỗ ngồi theo đăng ký	305	710	1.421
8	12 Chỗ ngồi theo đăng ký	335	782	1.563
9	13 Chỗ ngồi theo đăng ký	378	882	1.765
10	14 Chỗ ngồi theo đăng ký	410	957	1.913
11	15 Chỗ ngồi theo đăng ký	442	1.031	2.062
12	16 Chỗ ngồi theo đăng ký	470	1.095	2.190
13	17 Chỗ ngồi theo đăng ký	502	1.170	2.339
14	18 Chỗ ngồi theo đăng ký	529	1.234	2.467
15	19 Chỗ ngồi theo đăng ký	561	1.308	2.616
16	20 Chỗ ngồi theo đăng ký	588	1.372	2.743
17	21 Chỗ ngồi theo đăng ký	620	1.446	2.892
18	22 Chỗ ngồi theo đăng ký	648	1.510	3.020
19	23 Chỗ ngồi theo đăng ký	680	1.584	3.169
20	24 Chỗ ngồi theo đăng ký	712	1.659	3.318
21	25 Chỗ ngồi theo đăng ký	739	1.723	3.446
22	Trên 25 chỗ ngồi theo đăng ký	$739 + 3 \times (\text{Số chỗ} - 25)$	$1.723 + 6 \times (\text{Số chỗ} - 25)$	$3.446 + 12 \times (\text{Số chỗ} - 25)$
V	Xe ô tô chở hàng (Xe tải)			
1	Dưới 3 tấn	161	380	760
2	Từ 3 đến 8 tấn	313	740	1.480
3	Trên 8 tấn đến 15 tấn	431	1.020	2.040
4	Trên 15 tấn	550	1.300	2.599

B. Mức trách nhiệm bảo hiểm ngoài 6 mức trên

I. Bảng hỗ trợ tính phí bảo hiểm cho các MTN ngoài 06 mức trên:

S TT	Loại xe	Tỷ lệ phí tăng thêm (%)		
		Người Thứ 3	H.khách	Tài sản
A	B	1	2	3
III	Xe ô tô không kinh doanh vận tải			
1	Loại xe dưới 6 chỗ ngồi	0,44		0,29
2	Loại xe từ 6 chỗ đến 11 chỗ ngồi	0,88		0,59
3	Loại xe từ 12 chỗ đến 24 chỗ ngồi	1,41		0,94
4	Loại xe trên 24 chỗ ngồi	2,03		1,36
5	Xe vừa chở người vừa chở hàng	1,04		0,69
IV	Xe ô tô kinh doanh vận tải			
1	Dưới 6 chỗ ngồi theo đăng ký	0,71	0,06	0,47
2	6 Chỗ ngồi theo đăng ký	0,87	0,06	0,58
3	7 Chỗ ngồi theo đăng ký	1,00	0,06	0,67
4	8 Chỗ ngồi theo đăng ký	1,16	0,06	0,77
5	9 Chỗ ngồi theo đăng ký	1,30	0,06	0,86
6	10 Chỗ ngồi theo đăng ký	1,38	0,06	0,92
7	11 Chỗ ngồi theo đăng ký	1,51	0,06	1,01
8	12 Chỗ ngồi theo đăng ký	1,66	0,06	1,11
9	13 Chỗ ngồi theo đăng ký	1,88	0,06	1,25
10	14 Chỗ ngồi theo đăng ký	2,04	0,06	1,36
11	15 Chỗ ngồi theo đăng ký	2,20	0,06	1,47
12	16 Chỗ ngồi theo đăng ký	2,33	0,06	1,56
13	17 Chỗ ngồi theo đăng ký	2,49	0,06	1,66
14	18 Chỗ ngồi theo đăng ký	2,63	0,06	1,75
15	19 Chỗ ngồi theo đăng ký	2,79	0,06	1,86
16	20 Chỗ ngồi theo đăng ký	2,92	0,06	1,95
17	21 Chỗ ngồi theo đăng ký	3,08	0,06	2,05
18	22 Chỗ ngồi theo đăng ký	3,21	0,06	2,14
19	23 Chỗ ngồi theo đăng ký	3,37	0,06	2,25
20	24 Chỗ ngồi theo đăng ký	3,53	0,06	2,35
21	25 Chỗ ngồi theo đăng ký	3,67	0,06	2,44
22	Trên 25 chỗ ngồi theo đăng ký	3,67	0,06	2,44
V	Xe ô tô chở hàng (Xe tải)			
1	Dưới 3 tấn	0,88		0,58
2	Từ 3 đến 8 tấn	1,71		1,14
3	Trên 8 tấn đến 15 tấn	2,35		1,57
4	Trên 15 tấn	3,00		2,00

II. Công thức tính phí (năm) – Chưa bao gồm phí bảo hiểm bắt buộc

$$\text{Phí bảo hiểm} = \text{MTN_tng_ng} \times \text{Cột (1)} + \text{MTN_tng_ng} \times \text{Cột (2)} \times \text{Số_hk} \\ + \text{MTN_tng_ts} \times \text{Cột (3)}$$

Trong đó:

- Cột (1): Tỷ lệ phí tăng thêm về người thứ ba;
- Cột (2): Tỷ lệ phí tăng thêm về hành khách (tính cho một hành khách);
- Cột (3): Tỷ lệ phí tăng thêm về tài sản;
- MTN_tng_ng: Mức trách nhiệm bảo hiểm tự nguyện tăng thêm về người so với mức trách nhiệm bắt buộc;
- MTN_tng_ts: Mức trách nhiệm bảo hiểm tự nguyện tăng thêm về tài sản so với mức trách nhiệm bắt buộc;
- Số_hk: Là số lượng hành khách được phép chở trên xe.

C. Các quy định khác

1. Xe tập lái

- Tính bằng 120% của phí xe cùng chủng loại quy định mục III và mục V

2. Xe Taxi

- Tính bằng 150% của phí xe kinh doanh cùng số chỗ ngồi quy định mục IV

3. Xe ô tô chuyên dùng

- Phí bảo hiểm của xe cứu thương được tính bằng phí bảo hiểm của xe pickup
- Phí bảo hiểm của xe chở tiền được tính bằng phí bảo hiểm của xe dưới 6 chỗ ngồi quy định tại mục III
- Phí bảo hiểm của các loại xe chuyên dùng khác được tính bằng phí bảo hiểm của xe chở hàng cùng trọng tải quy định tại mục V

4. Đầu kéo rơ-moóc

Tính bằng 130% của phí xe trọng tải trên 15 tấn. Phí bảo hiểm của xe đầu kéo rơ moóc là phí của cả đầu kéo và rơ moóc

5. Xe máy chuyên dùng

Tính bằng phí bảo hiểm của xe chở hàng dưới 3 tấn quy định tại mục V

6. Xe buýt

Tính bằng phí bảo hiểm của xe không kinh doanh vận tải cùng số chỗ ngồi quy định tại mục III

Phụ lục số 02/BHBV-XCG

Bảo hiểm không trừ khấu hao thay mới - Áp dụng đối với bảo hiểm vật chất

Phí bảo hiểm:

S TT	Nhóm loại xe/Mục đích sử dụng	Tỷ lệ phí bảo hiểm (%)	
		Bảo hiểm toàn bộ xe	Bảo hiểm thân vỏ
1	Xe ô tô sử dụng từ 3 năm đến 6 năm/Giá trị còn lại từ 50% đến 70%:		
a	Nhóm loại xe có tỷ lệ tổn thất thấp	1,78	2,93
b	Xe ô tô vận tải hàng	2,07	3,22
c	Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách	2,36	3,51
d	Xe ô tô chờ hàng đông lạnh	2,99	5,29
e	Xe đầu kéo	3,22	5,29
f	Taxi	4,49	6,79
2	Xe ô tô sử dụng từ trên 6 năm đến 20 năm/Giá trị còn lại dưới 50%		
a	Nhóm loại xe có tỷ lệ tổn thất thấp	2,05	3,37
b	Xe ô tô vận tải hàng	2,38	3,70
c	Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách	2,71	4,03
d	Xe ô tô chờ hàng đông lạnh	3,44	6,08
e	Xe đầu kéo	3,70	6,08
f	Taxi	5,16	7,80

* Lưu ý: Không nhận bảo hiểm vật chất xe cũ sử dụng trên 20 năm.

Phụ lục số 03/BHBV-XCG:

Bảo hiểm gián đoạn sử dụng xe

Phí bảo hiểm (năm)	Mức trách nhiệm/ngày	Mức trách nhiệm/vụ
400.000 đ	300.000 đ	9.000.000 đ
700.000 đ	500.000 đ	15.000.000 đ
1.400.000 đ	1.000.000 đ	30.000.000 đ

Phụ lục số 04/BHBV-XCG

Sửa chữa xe tai nạn tại garage (xưởng) tự chọn - Áp dụng đối với bảo hiểm vật chất

Phí bảo hiểm: Tăng thêm 05% - 20% phí bảo hiểm mục II - Phần I hoặc Phụ lục 2
Biểu phí này (Tùy thuộc vào chất lượng xưởng đã lựa chọn)

Phụ lục số 05/BHBV-XCG

Bảo hiểm có áp dụng mức khấu trừ - Áp dụng đối với bảo hiểm vật chất

- Không áp dụng miễn thường chung (quy định trong Quy tắc): Phí tăng tối thiểu 5%
- Chủ xe có thể lựa chọn mức khấu trừ để được giải phí bảo hiểm, cụ thể:

Mức khấu trừ	Tỷ lệ giảm phí
1.000.000 đ	3%
2.000.000 đ	5%
4.000.000 đ	8%
6.000.000 đ	11%
8.000.000 đ	14%
10.000.000 đ	17%
12.000.000 đ	20%
14.000.000 đ	23%
16.000.000 đ	26%
18.000.000 đ	30%
20.000.000 đ	35%

Phụ lục số 06/BHBV-XCG

Bảo hiểm tai nạn xảy ra ngoài lãnh thổ Việt Nam

Phí bảo hiểm: Tăng thêm 50%

Phụ lục số 07/BHBV-XCG

Bảo hiểm bồi thường theo giới hạn trách nhiệm - Áp dụng đối với bảo hiểm vật chất

$$\text{Hệ số tăng phí (lần)} = 1 + \frac{\text{Giá trị thực tế} - \text{Số tiền bảo hiểm}}{\text{Giá trị thực tế}} \times 80\%$$

Phụ lục số 08/BHBV-XCG

Bảo hiểm mất cắp bộ phận - Áp dụng đối với bảo hiểm vật chất

Phí bảo hiểm: Tăng thêm 15%

Phụ lục số 09/BHBV-XCG

Bảo hiểm xe bị ngập nước - Áp dụng đối với bảo hiểm vật chất

Phí bảo hiểm: Tăng thêm 10%

PHẦN VI
CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

I. Phí bảo hiểm ngắn, dài hạn: (không áp dụng đối với Phụ lục 01/BHBV-XCG)

1. Phí bảo hiểm phải nộp:

$$\text{Phí bảo hiểm phải nộp} = \frac{\text{Phí bảo hiểm năm}}{365} \times \text{Thời hạn bảo hiểm (ngày)} \pm \text{Phí bảo hiểm tăng/giảm (nếu có)}$$

2. Phí bảo hiểm tăng/giảm:

$$\text{Phí bảo hiểm tăng/giảm} = \frac{\text{Phí bảo hiểm năm}}{365} \times \text{Thời hạn bảo hiểm (ngày)} \times \% \text{ tăng/giảm phí}$$

2.1. Tỷ lệ Tăng phí

Thời hạn bảo hiểm	Tỷ lệ tăng phí
- 01 tháng	100%
- Trên 01 tháng đến dưới 03 tháng	50%
- Từ 03 tháng đến 09 tháng	20%

2.2. Tỷ lệ giảm phí

Thời hạn bảo hiểm	Tỷ lệ giảm phí
- Trên 18 tháng đến 21 tháng	10%
- Trên 21 tháng đến 24 tháng	15%
- Trên 24 tháng	20%

* **Lưu ý:** - Đối với thời hạn bảo hiểm không quy định trong bảng trên thì % tăng/giảm phí được hiểu là bằng 0.

- Thời hạn bảo hiểm tối thiểu có thể áp dụng là 30 ngày.

II. Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

1. Bảo hiểm tai nạn con người theo chỗ ngồi trên xe không thuộc diện chịu thuế GTGT.

2. Phí bảo hiểm theo quy định trong biểu này chưa bao gồm thuế GTGT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Trọng Phúc